

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.67
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

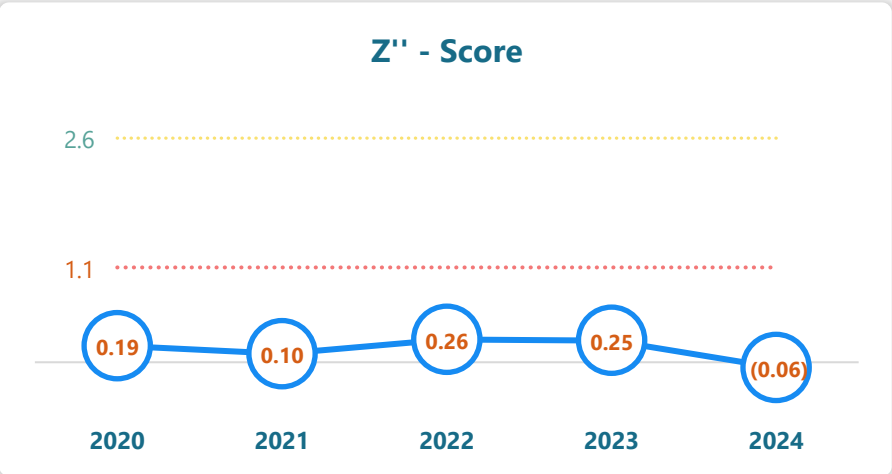
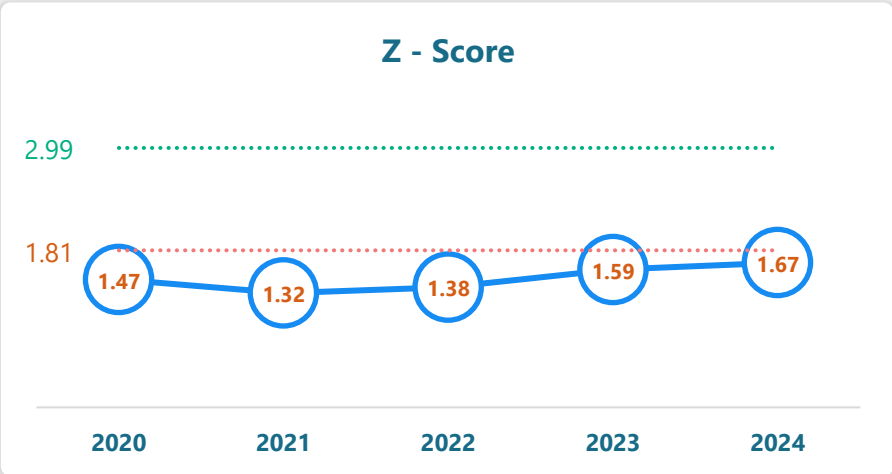
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.06
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	174	▲ 15.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	1.16	▲ 1.07
	tỷ VNĐ	▲ 1202%

ROE	2024	+/- YoY
	6.2%	▲ 5.8%

ROA	2024	+/- YoY
	1.0%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMK** năm **2024** đạt **1.67**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.59). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

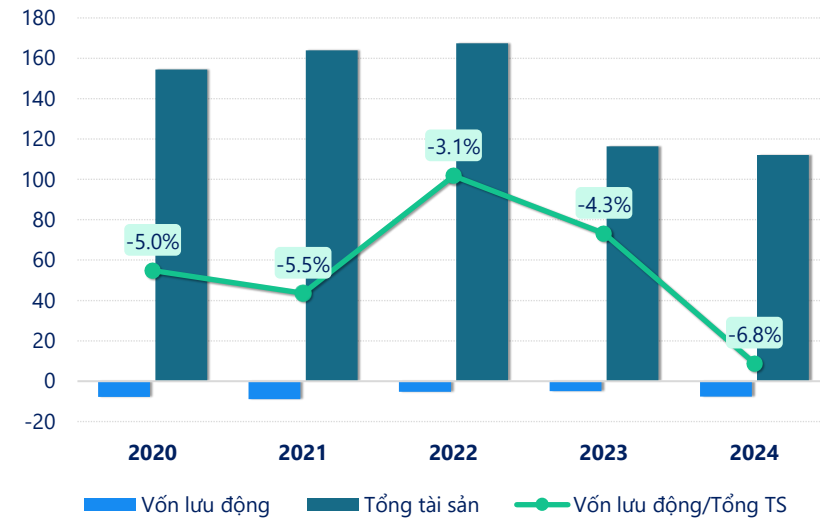
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMK** năm **2024** đạt **-0.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **CMK** ghi nhận doanh thu thuần **173.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.37%** và **tăng 1202%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.24%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin (UPCOM: CMK)

tỷ VNĐ **Vốn lưu động/Tổng TS**

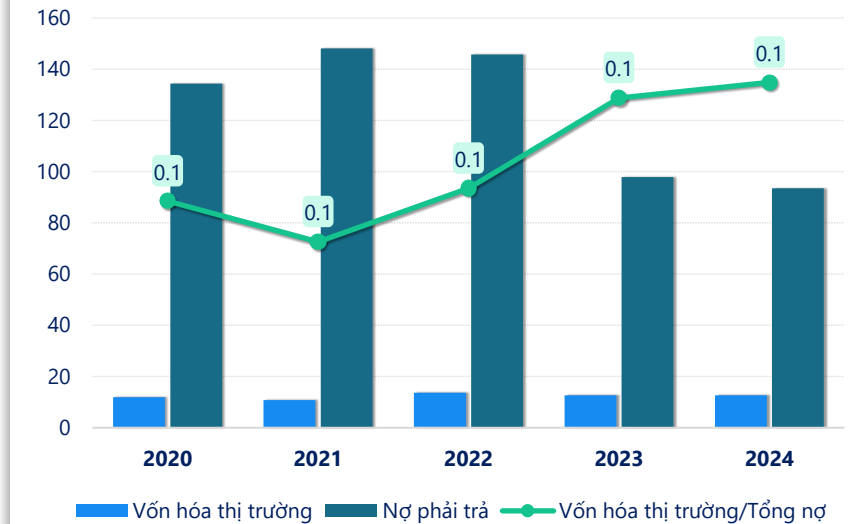


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

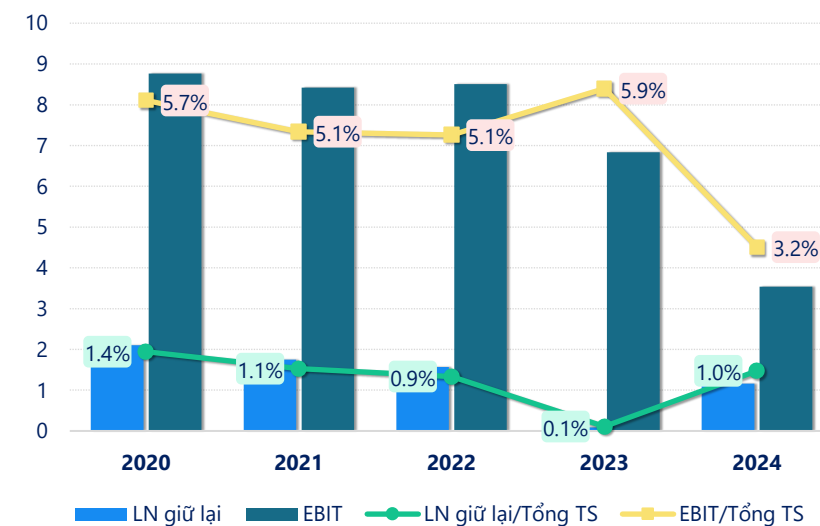
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.13 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

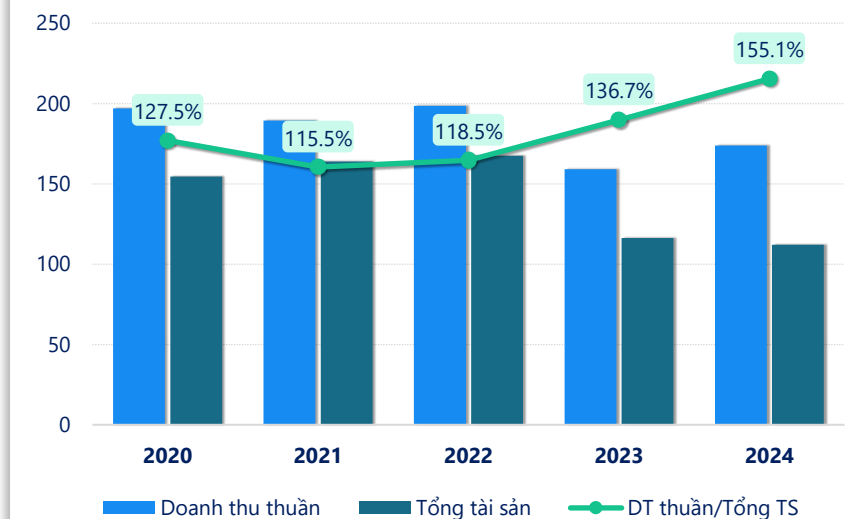
tỷ VNĐ **Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



tỷ VNĐ **LN giữ lại - EBIT**



tỷ VNĐ **Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	116	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	85.8	92.9	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	2.96	5.39	-45.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	42.6	53.7	-20.6%
Hàng tồn kho	40.2	33.5	19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.28	-79.3%
Tài sản dài hạn	26.3	23.4	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.5	22.5	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.28	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.47	0.95	265%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.5	97.9	-4.5%
Nợ ngắn hạn	93.5	97.9	-4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.8	22.9	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.6	68.4	-20.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	18.6	18.4	1.0%
Vốn chủ sở hữu	19.1	18.0	5.9%
Vốn điều lệ	14.3	14.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.46	0.42	-209%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	197	189	199	159	174
Giá vốn hàng bán	169	163	172	135	142
Lợi nhuận gộp	27.7	25.9	26.1	24.1	31.5
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	0.09	0.01
Chi phí TC	6.66	6.17	5.95	5.74	1.88
Chi phí lãi vay	6.66	6.17	5.95	5.74	1.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.80	2.44	2.50	2.11	4.83
Chi phí QLDN	16.1	14.9	15.0	15.3	23.9
LN thuần từ HĐKD	2.21	2.31	2.64	0.98	0.89
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.06	-0.09	0.11	0.77
LN trước thuế	2.10	2.25	2.55	1.09	1.65
Lợi nhuận sau thuế	2.10	1.75	1.57	0.09	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	2.10	1.75	1.57	0.09	1.16

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	0.57	9.50	44.1	-5.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	0.01	-1.98	-0.95	-3.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	-1.71	-3.78	-43.1	6.94
Tiền đầu kỳ	6.16	2.74	1.60	5.35	5.39
Lưu chuyển tiền thuần	-3.42	-1.14	3.75	0.04	-2.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.74	1.60	5.35	5.39	2.96